KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNG)

CTCP Du lịch Thành Thành Công

Ngày 31/12/2024	8,720 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**7.8%**	**2.0%**

DT thuần
2024
709
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0| -4.5%

LN thuần
2024
43.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.3| 80.2%

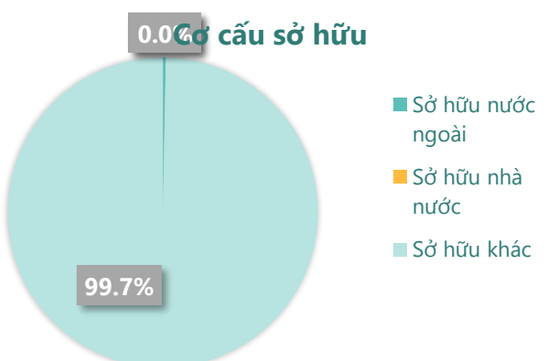
LN sau thuế
2024
1.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.76| -51.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
40.9%
YoY: +/-▲ 13.4%

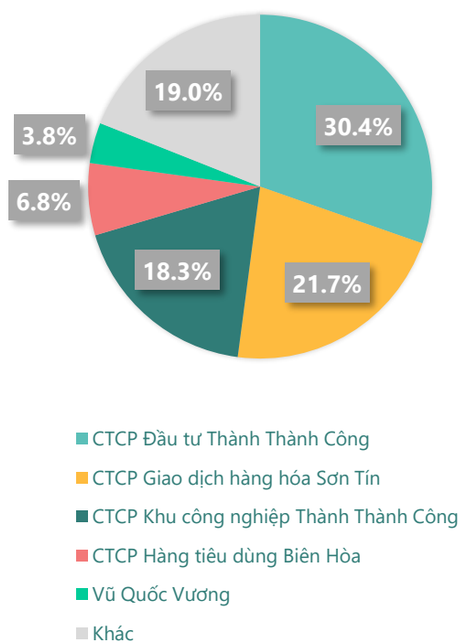
ROE
2024
0.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,610 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,955
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	25
P/E	355.1

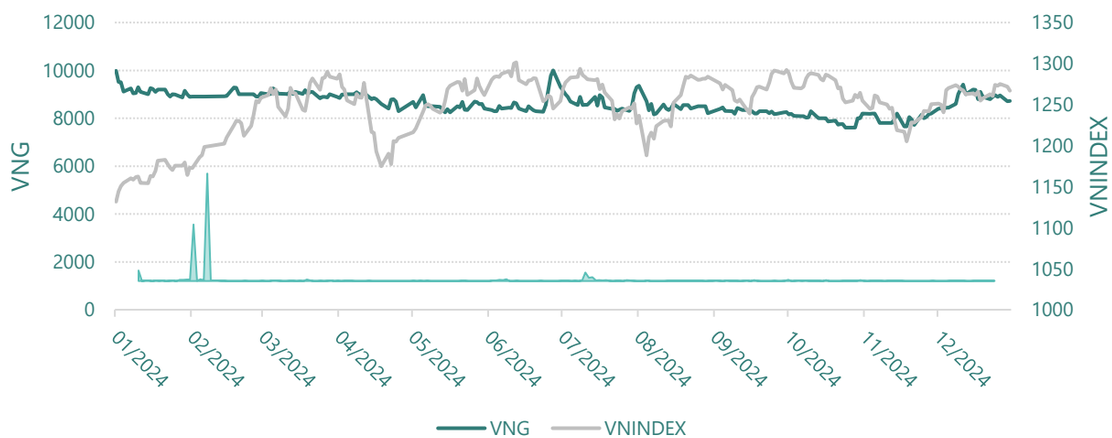
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



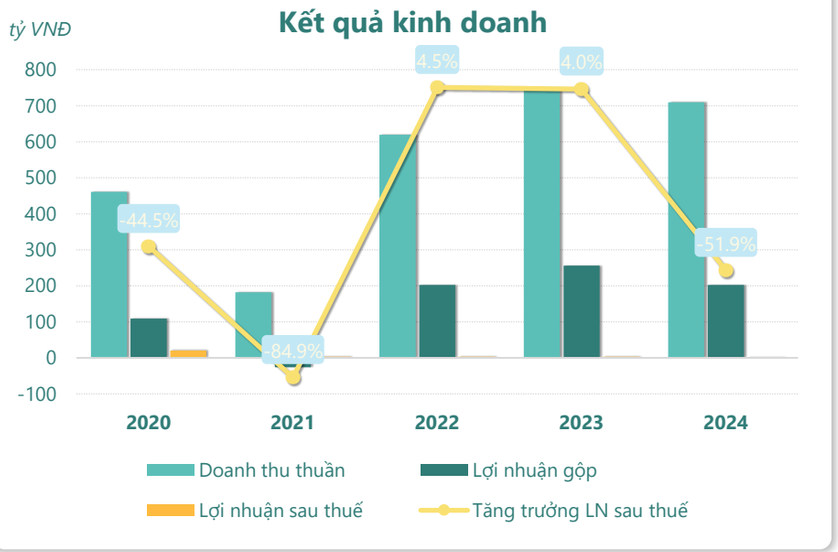
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **VNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **709.4** tỷ đồng **giảm 4.47%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.9%** chỉ còn **1.63** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

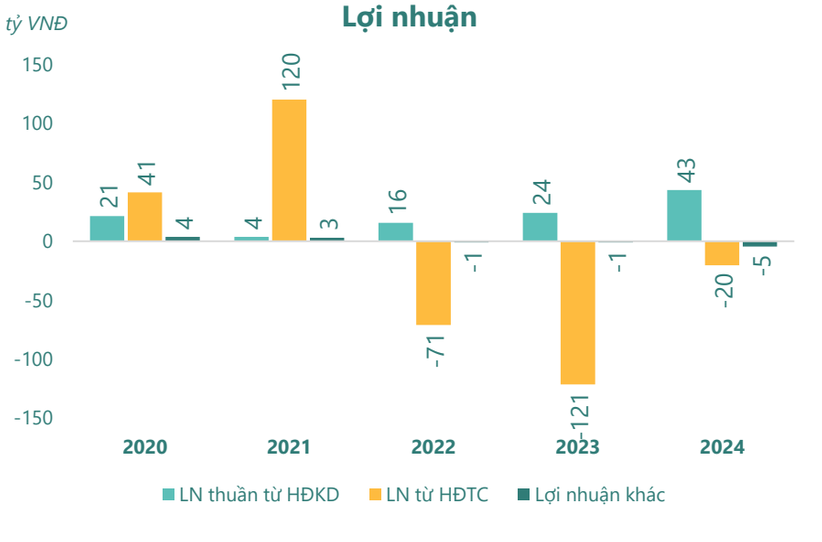
KẾT QUẢ KINH DOANH

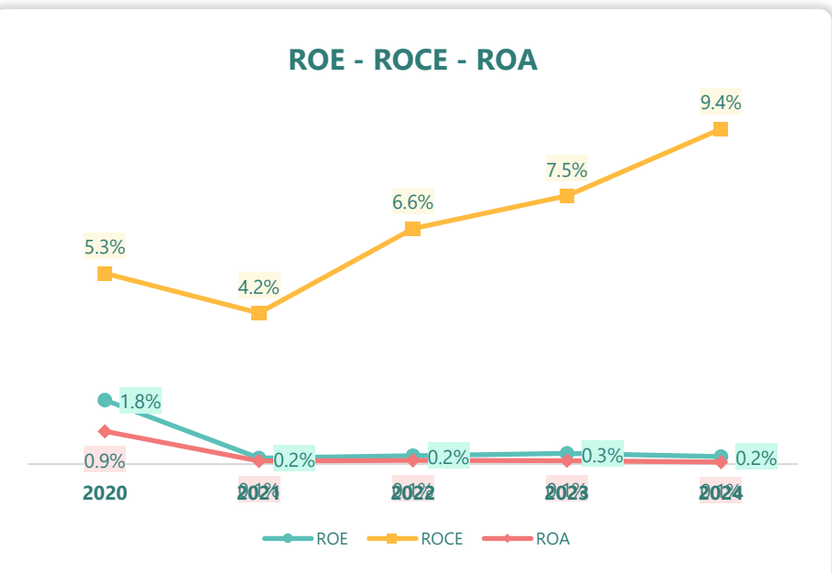


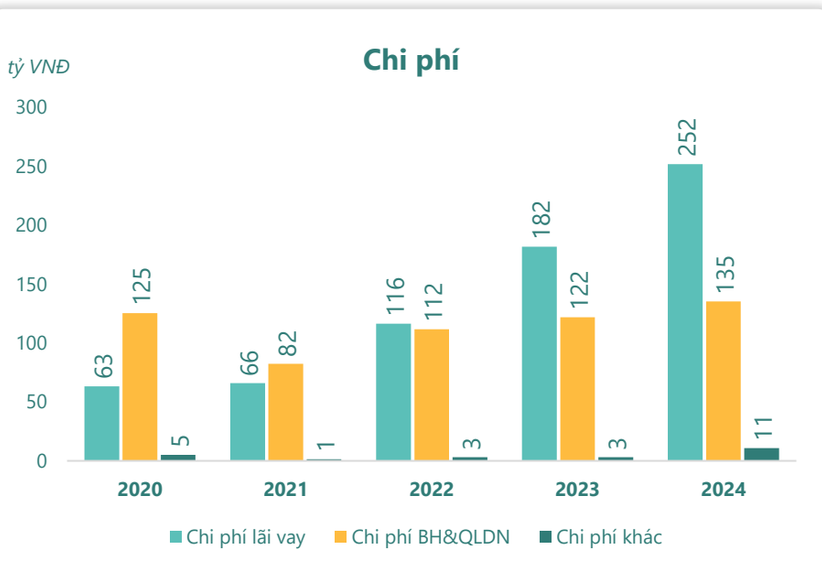
Năm **2024**, **VNG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **43.37** tỷ đồng, **tăng lên 19.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.60 tỷ đồng) là 21.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **251.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **135.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.88** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

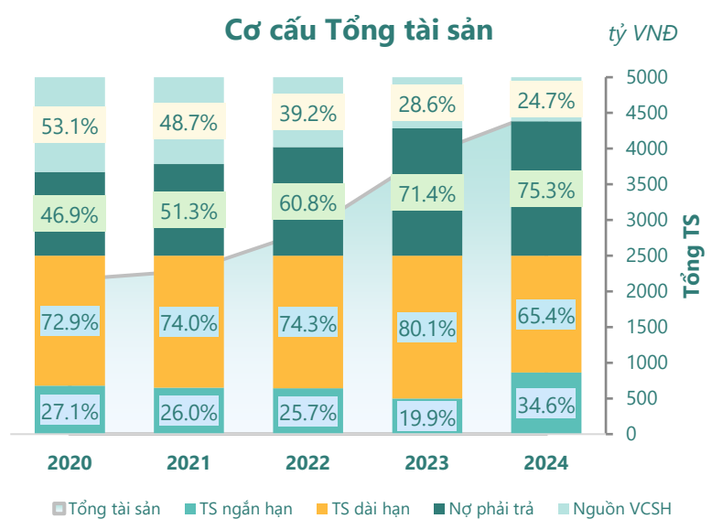
ROE của VNG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.21%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

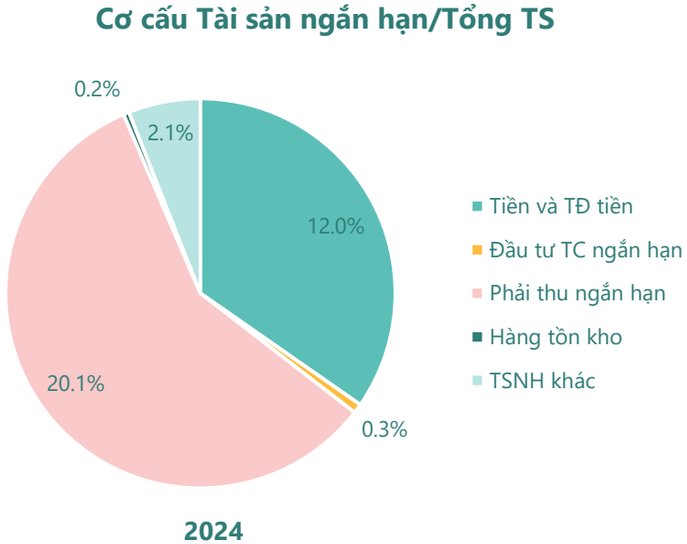


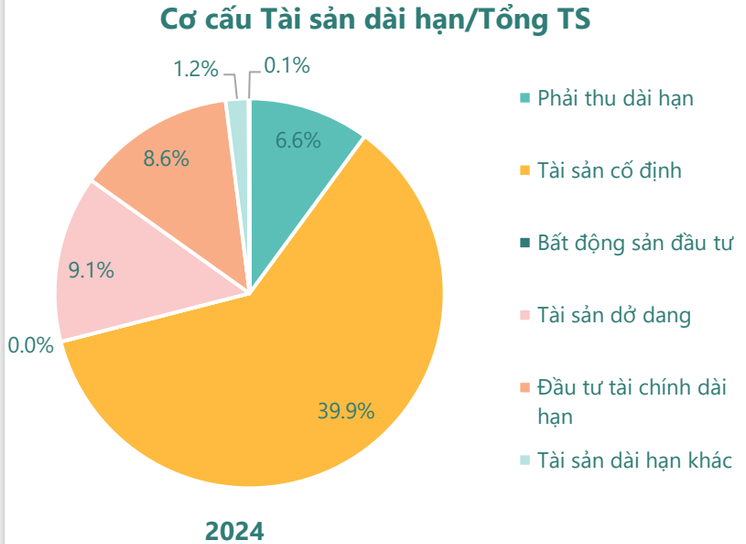




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNG** năm 2024 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **4,544** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

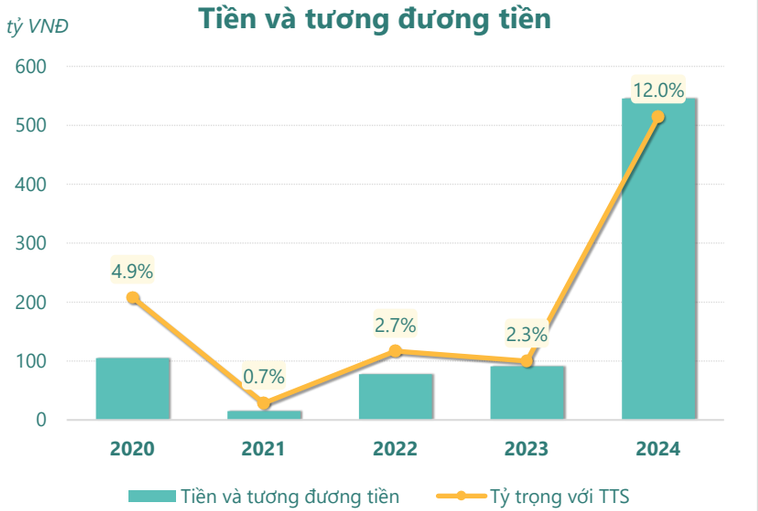
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNG đạt **1,572** tỷ đồng, tăng trưởng **102%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

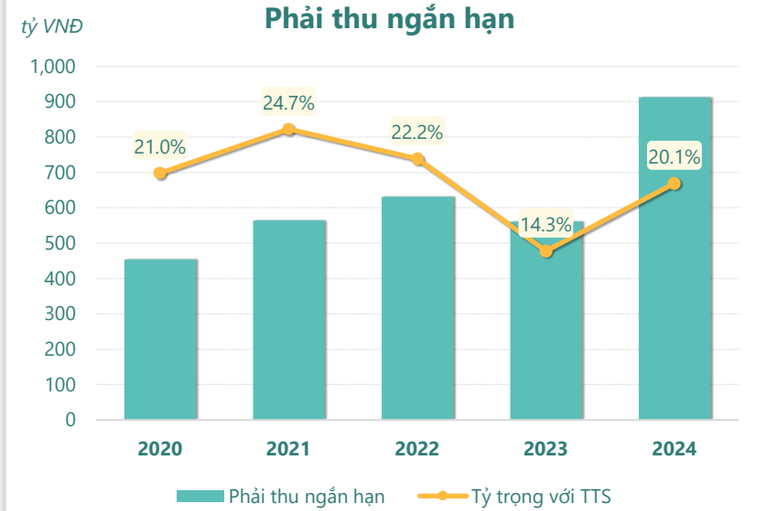
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

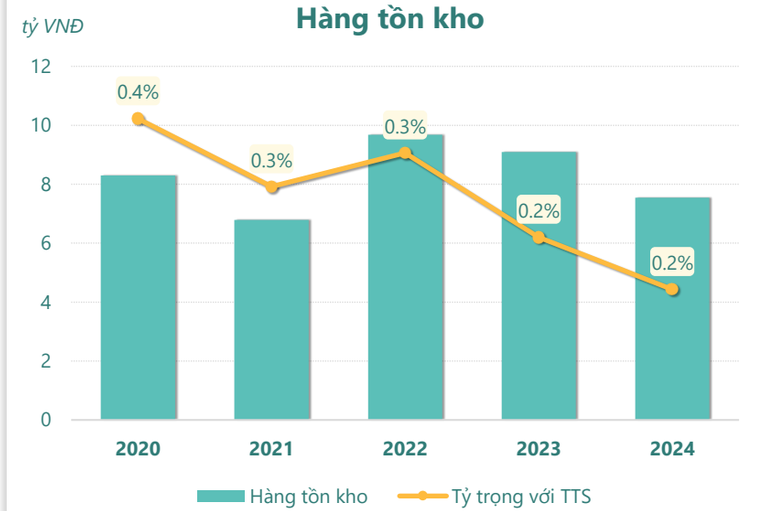
Tài sản dài hạn đạt **2,973** tỷ đồng giảm **5.07%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.07%.

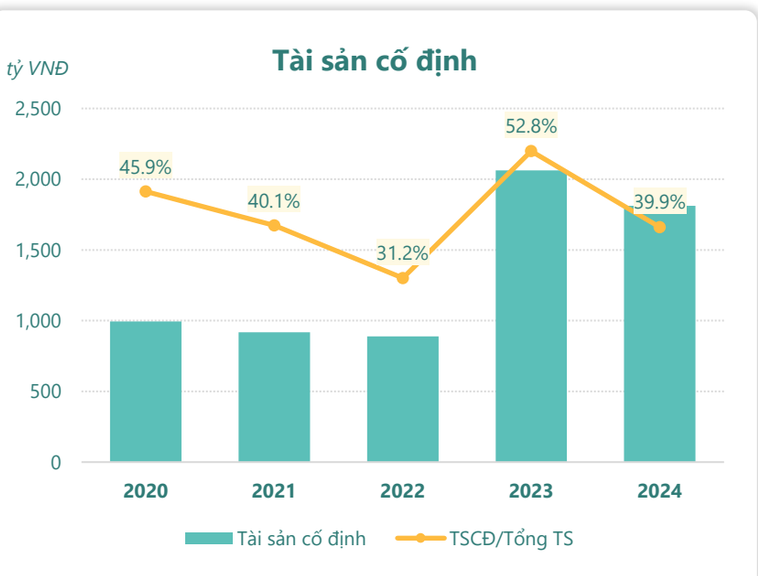
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

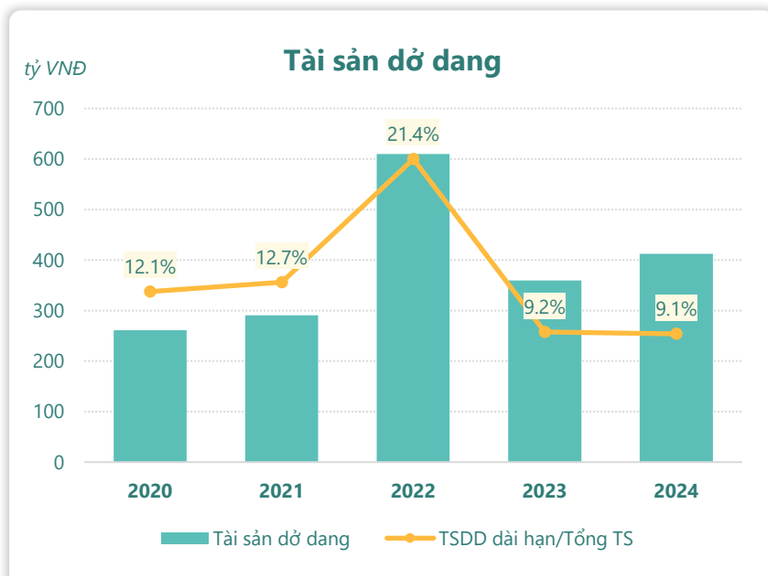
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

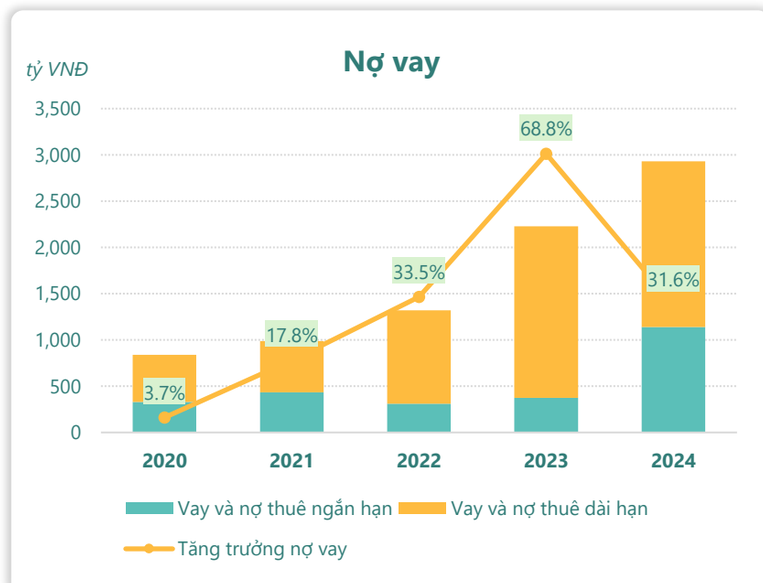






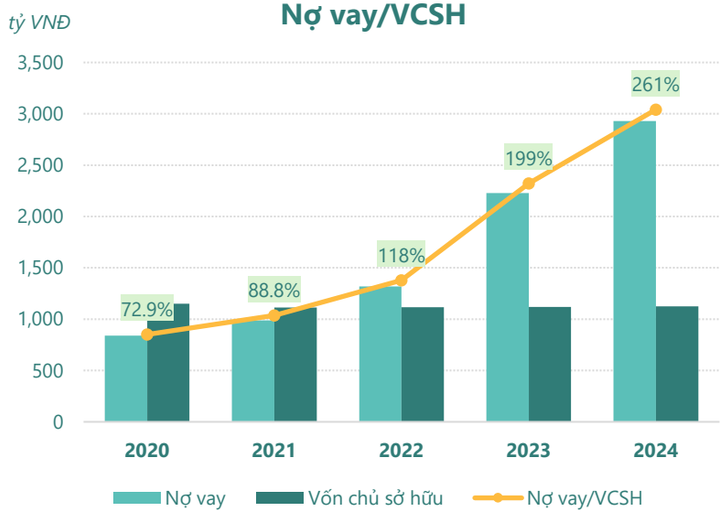




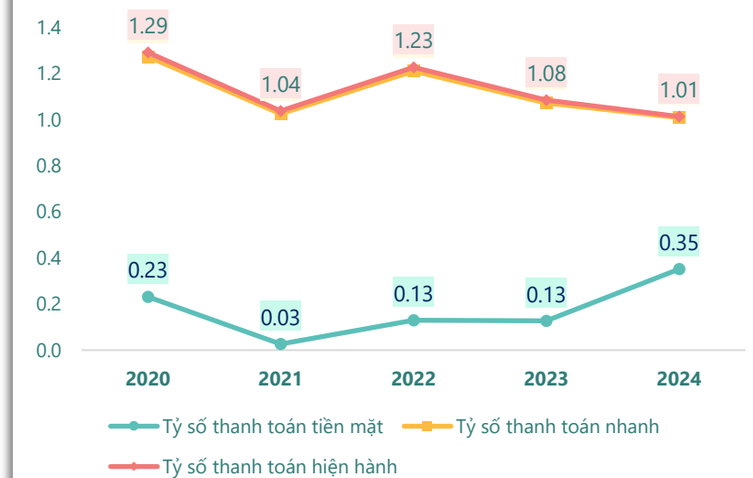


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

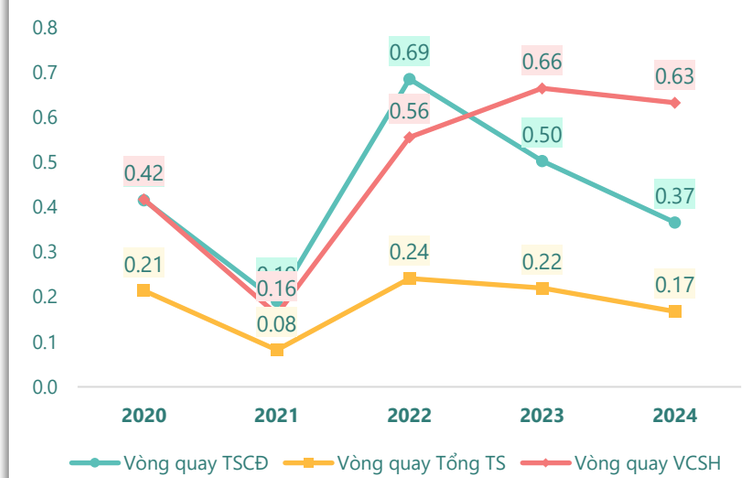
Nợ vay/VCSH



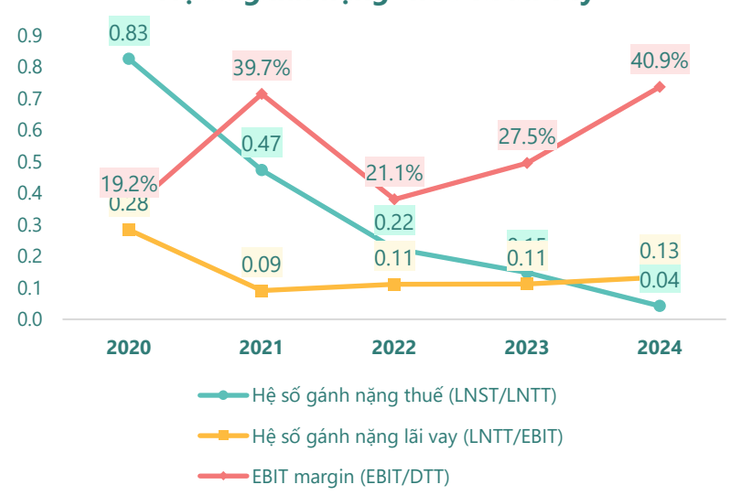
Chỉ số thanh khoản



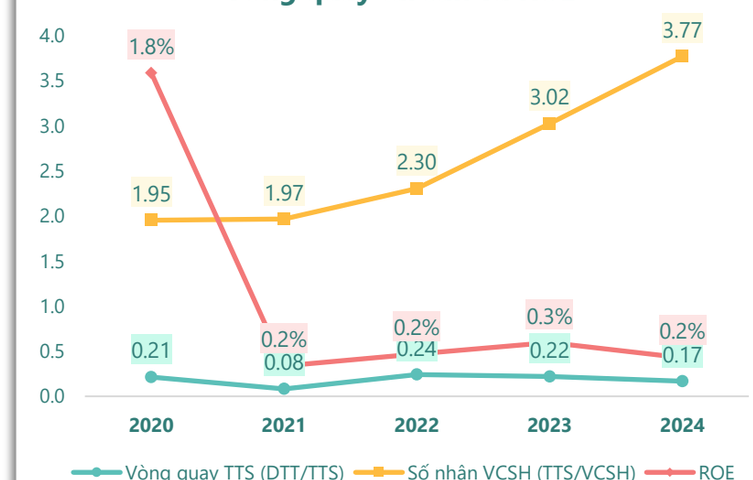
Vòng quay tài sản



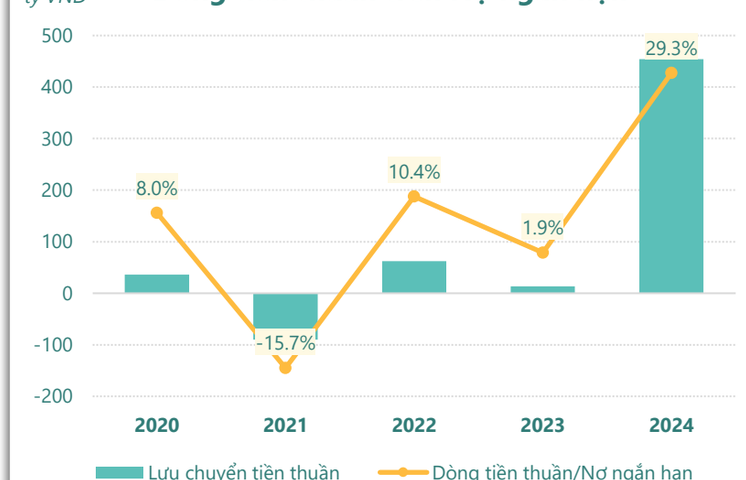
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**182**	**619**	**743**	**709**
Giá vốn hàng bán	208	417	486	507
Lợi nhuận gộp	**-26.0**	**202**	**256**	**202**
Doanh thu HĐTC	192	63.2	78.9	292
Chi phí TC	71.8	134	200	312
Chi phí lãi vay	**65.9**	**116**	**182**	**252**
LN trong công ty LKLD	-8.25	-4.00	11.0	-3.41
Chi phí bán hàng	14.1	28.6	29.3	47.5
Chi phí QLDN	68.1	82.9	92.6	87.8
LN thuần từ HĐKD	**3.71**	**15.6**	**24.1**	**43.4**
Lợi nhuận khác	2.88	-1.07	-1.12	-4.59
LN trước thuế	**6.59**	**14.5**	**22.9**	**38.8**
Lợi nhuận sau thuế	**3.12**	**3.26**	**3.39**	**1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.91**	**2.61**	**3.33**	**2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-175	220	-250	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.0	-489	-644	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	331	908	703
Tiền đầu kỳ	105	15.2	77.5	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-89.9**	**62.3**	**13.6**	**454**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	15.2	77.5	91.1	545

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,286**	**2,847**	**3,910**	**4,544**
Tài sản ngắn hạn	**595**	**732**	**779**	**1,572**
Tiền và tương đương tiền	15.2	77.5	91.1	545
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	12.0	12.3
Phải thu ngắn hạn	564	631	560	913
Hàng tồn kho	6.78	9.68	9.10	7.55
Tài sản ngắn hạn khác	8.61	13.6	106	94.0
Tài sản dài hạn	**1,691**	**2,116**	**3,132**	**2,973**
Phải thu dài hạn	46.8	100	94.7	299
Tài sản cố định	917	889	2,063	1,811
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	291	610	359	412
Đầu tư tài chính dài hạn	391	477	523	391
Tài sản dài hạn khác	32.0	27.8	82.1	56.3
Lợi thế thương mại	12.7	10.8	8.80	2.42
Nợ phải trả	**1,173**	**1,732**	**2,791**	**3,421**
Nợ ngắn hạn	**573**	**596**	**718**	**1,551**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	434	310	373	1,139
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	53.7	99.1	132
Nợ dài hạn	**600**	**1,135**	**2,073**	**1,870**
Vay và nợ thuê dài hạn	554	1,009	1,853	1,790
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,112**	**1,116**	**1,119**	**1,124**
Vốn chủ sở hữu	**1,112**	**1,116**	**1,119**	**1,124**
Vốn điều lệ	973	973	973	973
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**